

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn
tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2020-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền định phương;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 về khuyến nông; số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 về nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Quyết định 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 186/NQ/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 202/TTr-SNN ngày 31/8/2020 và báo cáo thẩm định, đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 1954/STC-HCSN ngày 15/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2020-2025, cụ thể như sau:

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Phát triển nông nghiệp hữu cơ có giá trị gia tăng cao, bền vững, thân thiện với môi trường, khuyến khích phát triển sản xuất các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ đạt tiêu chuẩn, có chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ trong nước, khu vực và thế giới, đưa nông nghiệp hữu cơ của tỉnh Lâm Đồng trở thành một trong các địa phương hàng đầu cả nước.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2025 phát triển diện tích sản xuất trồng trọt hữu cơ đạt 1.600 ha sản lượng 11.750 tấn.

- Phát triển đàn bò sữa hữu cơ 2.000 con, sản lượng sữa hữu cơ đạt khoảng 5.800 tấn; đàn bò thịt hữu cơ 400 con, sản lượng thịt hữu cơ 50 tấn; đàn

gà hữu cơ lấy trứng đạt 20.000 con, sản lượng trứng hữu cơ đạt khoảng 3.200.000 quả.

- 100% diện tích sản xuất trồng trọt; đàn bò sữa, bò thịt, gà chăn nuôi hữu cơ được chứng nhận theo tiêu chuẩn hữu cơ của Việt Nam và Quốc tế.

- Trên 90% sản lượng sản phẩm nông nghiệp hữu cơ đảm bảo đầu ra ổn định, có thị trường tiêu thụ ổn định, bền vững thông qua việc ký kết hợp đồng tiêu thụ hoặc tham gia các chuỗi giá trị.

3. Đối tượng tham gia đề án:

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại hoặc hộ, nhóm hộ sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp hữu cơ (gọi tắt là tổ chức, cá nhân); tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (Ưu tiên phát triển tại các tổ chức, cá nhân đã tham gia các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản).

II. Nội dung thực hiện:

1. Phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ:

a) Phát triển các vùng, sản phẩm trồng trọt đạt chứng nhận hữu cơ, gồm:

- 250 ha rau hữu cơ, sản lượng 6.500 tấn tại thành phố Đà Lạt và các huyện Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng và Lâm Hà.

- 150 ha lúa hữu cơ, sản lượng 600 tấn tại các huyện Cát Tiên và Đạ Tẻh.

- 200 ha chè hữu cơ, sản lượng 1.000 tấn tại thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc, các huyện: Bảo Lâm, Di Linh và Lâm Hà.

- 400 ha cà phê hữu cơ, sản lượng 700 tấn tại thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và huyện Lạc Dương, Lâm Hà, Đam Rông, Di Linh, Bảo Lâm và Đức Trọng.

- 200 ha cây ăn quả hữu cơ, sản lượng 1.300 tấn tại các huyện Đạ Huoai, Bảo Lâm, Di Linh, Đơn Dương, Đam Rông, Đạ Tẻh và thành phố Bảo Lộc.

- 200 ha mắc ca hữu cơ, sản lượng 400 tấn hạt tại các huyện Di Linh, Lâm Hà, Đam Rông, Bảo Lâm và thành phố Bảo Lộc.

- 150 ha dược liệu hữu cơ, sản lượng 1.150 tấn tại thành phố Đà Lạt, Lâm Hà, Lạc Dương, Đơn Dương và Đức Trọng.

- 50 ha nấm hữu cơ, sản lượng 100 tấn tại thành phố Đà Lạt, các huyện: Lạc Dương, Đơn Dương và Đức Trọng

b) Phát triển các vùng, sản phẩm chăn nuôi đạt chứng nhận hữu cơ, gồm:

- Phát triển chăn nuôi bò sữa hữu cơ quy mô 2.000 con, sản lượng sữa 5.800 tấn tại các huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Di Linh và thành phố Bảo Lộc.

- Phát triển sản xuất bò thịt hữu cơ quy mô 400 con, sản lượng 50 tấn thịt tại các huyện Bảo Lâm, Đức Trọng, Đơn Dương và thành phố Bảo Lộc.

- Phát triển gà đẻ trứng hữu cơ quy mô 200.000 con, sản lượng trứng đạt 3,2 triệu quả tại các huyện Lâm Hà, Di Linh và Đức Trọng.

(Chi tiết diện tích, tổng đàn phát triển sản xuất hữu cơ tại Phụ 1 kèm theo).

c) Ngân sách Nhà nước hỗ trợ các chi phí khảo sát, đánh giá, xác định vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ và hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân sản xuất đạt chứng nhận sản xuất hữu cơ theo quy định.

2. Đào tạo, tập huấn, chuyển giao các quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ:

a) Xây dựng 17 quy trình sản xuất hữu cơ các sản phẩm chủ lực của tỉnh theo hướng ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học và canh tác truyền thống phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn hữu cơ của khu vực và thế giới.

b) Thực hiện tập huấn, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực sản xuất hữu cơ: Tổ chức 35 lớp (cho 1.400 lượt người) đào tạo tập huấn chuyển giao cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, người sản xuất, kinh doanh về các quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất nông nghiệp hữu cơ của Việt Nam và quốc tế (các lớp tập huấn thực hiện tại các xã, phường có kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ).

3. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ:

a) Xây dựng mô hình sản xuất hữu cơ: Xây dựng 16 mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ được chứng nhận đối với các sản phẩm chủ lực của tỉnh để tham quan học tập, nhân rộng (rau, củ, cây ăn trái, chè, cà phê, lúa, mắc ca, dược liệu, nấm; chăn nuôi bò thịt, gà lấy trứng).

b) Xây dựng 01 mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sơ chế bảo quản sản phẩm hữu cơ (Ưu tiên cho các tổ chức/cá nhân đã tham gia chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm hữu cơ).

4. Xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ: Hỗ trợ xây dựng 11 chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm với người dân trong vùng qua đó phát triển, nâng cao diện tích sản xuất, sản lượng sản phẩm hữu cơ trên toàn tỉnh (ưu tiên hỗ trợ cho các tổ chức/cá nhân đã tham gia xây dựng các mô hình sản xuất hữu cơ theo Đề án).

5. Xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu: Hỗ trợ 16 doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác xây dựng thương hiệu sản phẩm, 15 đơn vị tham gia xúc tiến thương mại cho các tổ chức, cá nhân sản xuất hữu cơ thực hiện xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm, xây dựng thương hiệu; tìm kiếm, mở rộng thị trường đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp hữu cơ tại thị trường trong và ngoài nước.

III. Cơ chế và mức hỗ trợ:

1. Phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ:

a) Điều tra, khảo sát đánh giá hiện trạng sản xuất hữu cơ; xác định các vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất hữu cơ trên địa bàn tỉnh: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 17 Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ;

b) Hỗ trợ một lần chi phí cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt chuẩn hữu cơ cho các tổ chức, cá nhân sản xuất đạt chứng nhận theo quy định (lần đầu hoặc cấp lại) theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 17 Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn điều kiện, trình tự, thủ tục hỗ trợ theo quy định (mức hỗ trợ phải phù hợp với quy mô đạt chứng nhận).

2. Đào tạo, tập huấn, chuyển giao các quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ: Xây dựng quy trình sản xuất hữu cơ các loại cây trồng, vật nuôi chính; đào tạo, tập huấn áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ; Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng quy trình và tổ chức đào tạo tập huấn về sản xuất hữu cơ theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết 186/2020/NQ-HĐND);

3. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

a) Cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình: Áp dụng các cơ chế chính sách ban hành theo các Nghị định của Chính phủ: số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 về nông nghiệp hữu cơ; số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 về khuyến nông; Nghị quyết 186/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh để áp dụng thực hiện, cụ thể như sau:

b) Nội dung hỗ trợ: hỗ trợ vật tư thiết yếu liên quan đến đầu vào sản xuất hữu cơ, gồm: phân hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thảo mộc, bẫy côn trùng quản lý sinh vật hại, thức ăn hữu cơ, thuốc thú y được phép sử dụng trong canh tác hữu cơ; giống kháng sâu bệnh đối với rau, lúa và dược liệu, giống cây họ đậu, chế phẩm sinh học cải tạo đất.

c) Mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 70% chi phí xây dựng mô hình sản xuất, mức hỗ trợ cụ thể áp dụng theo Điều 3 Nghị quyết 186/2020/NQ-HĐND; Ngân sách nhà nước hỗ trợ 40% chi phí xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sơ chế, bảo quản; mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/mô hình.

4. Xây dựng các chuỗi liên kết hợp tác sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ: Hỗ trợ cho chủ trì liên kết 100% chi phí xây dựng dự án, kế hoạch liên kết; mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/liên kết theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 104/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh.

5. Xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu.

a) Xây dựng thương hiệu: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% chi phí thực hiện xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm đạt chứng nhận sản xuất nông nghiệp hữu cơ theo Điều 4 Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 25/2/2015 của UBND tỉnh.

b) Xúc tiến thương mại: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% chi phí tham gia hội chợ triển lãm trong nước (gồm chi phí vận chuyển hàng hóa, thuê gian hàng); mức hỗ trợ theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 25/2/2015 của UBND tỉnh;

6. Kinh phí quản lý: Bằng 8% kinh phí Ngân sách nhà nước theo quy định tại mục đ khoản 1 Điều 33 Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ.

IV. Kinh phí thực hiện:

1. Tổng kinh phí thực hiện: 263.266,88 triệu đồng (*Hai trăm sáu mươi ba tỷ bảy trăm bảy mươi tám triệu đồng chẵn*). Trong đó:

- Ngân sách nhà nước : 12.757,00 triệu đồng;
- Tổ chức, cá nhân đối ứng : 3.539,88 triệu đồng;
- Kinh phí nhân dân tự thực hiện : 246.930,00 triệu đồng.

2. Phân kỳ nguồn vốn ngân sách nhà nước: 12.757 triệu đồng.

- Năm 2020: 1.736 triệu đồng;
- Năm 2021: 2.209 triệu đồng;
- Năm 2022: 2.179 triệu đồng;
- Năm 2023: 2.145 triệu đồng;
- Năm 2024: 2.294 triệu đồng;
- Năm 2025: 2.194 triệu đồng.

3. Nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ:

- Năm 2020: Sử dụng kinh phí thực hiện các Chương trình, đề án, kế hoạch của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2020 được UBND tỉnh Lâm Đồng giao tại Quyết định số 2544/QĐ-UBND ngày 07/12/2019.

- Từ năm 2021 đến 2025: Cân đối từ dự toán kinh phí thực hiện các Chương trình, đề án, kế hoạch của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn (Chi sự nghiệp kinh tế).

V. Giải pháp thực hiện

1. Giải pháp quản lý nhà nước về nông nghiệp hữu cơ:

a) Xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ phù hợp đối với từng vùng, từng địa phương và từng loại cây trồng, vật nuôi; nghiên cứu, rà soát tích hợp kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ vào quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đất sản xuất lâm nghiệp và cơ cấu 3 loại rừng, quy hoạch tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2030 tầm nhĩ đến năm 2050.

b) Thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát đầu vào sản xuất nông nghiệp hữu cơ, gồm: giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chất bảo quản...; nguồn nước; thực hành canh tác phù hợp với tiêu chuẩn sản xuất nông nghiệp hữu cơ; thực hiện tốt việc kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hữu cơ; thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm để đảm bảo chất lượng sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn đã được chứng nhận khi lưu thông trên thị trường.

2. Giải pháp về cơ chế chính sách:

- a) Tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân có đủ điều kiện tham gia vào nghiên cứu, sản xuất nông nghiệp đạt chứng nhận hữu cơ.
- b) Thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành về hỗ trợ phát triển nông nghiệp hữu cơ (thực hiện các khoản 1, 2, 3 Điều 16 và khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 17 Chương VI về chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ theo Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ).
- c) Hàng năm cập nhật, bổ sung danh mục các dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ vào Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

3. Giải pháp về ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật và công nghệ về sản xuất nông nghiệp hữu cơ:

- a) Triển khai chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp hữu cơ; ưu tiên triển khai các đề tài, dự án có tính ứng dụng cao, thiết thực, phù hợp với quy trình canh tác hữu cơ và thích ứng với biến đổi khí hậu.
- b) Xây dựng hoàn thiện quy trình sản xuất hữu cơ đối với từng loại cây trồng phù hợp với các tiêu chuẩn để khuyến cáo người dân/doanh nghiệp ứng dụng vào sản xuất; các quy trình xây dựng trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, vật lý và canh tác truyền thống phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn hữu cơ của khu vực và thế giới.
- c) Các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ ưu tiên triển khai trên các đối tượng đã sản xuất đạt chứng nhận (Viet GAP, Viet GAHP, Global GAP, 4C, Utz certified,..) gắn với phát triển các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác.
- d) Thực hiện tập huấn, đào tạo nghề cho lao động nông thôn về sản xuất nông nghiệp hữu cơ theo phương pháp lấy học viên làm trung tâm; kết hợp giữa lý thuyết và thực hành trong hoạt động chuyển giao khoa học kỹ thuật trên cơ sở phù hợp đối với từng đối tượng vật nuôi, cây trồng và trình độ của đối tượng chuyển giao.

4. Giải pháp phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp hữu cơ:

- a) Khuyến khích, hỗ trợ các đơn vị chủ động xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu, tăng cường liên kết hợp tác phát triển sản phẩm đạt chuẩn hữu cơ ở các thị trường trong và ngoài nước.
- b) Đa dạng hóa sản phẩm, phát triển thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm nông nghiệp hữu cơ đáp ứng yêu cầu cạnh tranh thị trường và đảm bảo tính bền vững của thương hiệu; gắn phát triển sản phẩm hữu cơ với phát triển du lịch canh nông; du lịch làng nghề.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Là cơ quan thường trực, chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và các địa phương triển khai Đề án trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

b) Xây dựng kế hoạch chi tiết, lộ trình thực hiện hàng năm trình cơ quan chức năng thẩm định, phê duyệt; hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo các mục tiêu, nội dung của Đề án.

c) Tham mưu đề xuất UBND tỉnh lồng ghép nguồn vốn các chương trình, đề án khác do ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý để thực hiện Đề án đảm bảo hiệu quả, đạt mục tiêu đề ra.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra, giám sát tình hình, kết quả thực hiện; định kỳ tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Đề án trên phạm vi toàn tỉnh theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, rà soát tích hợp kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ vào quy hoạch tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.

3. Sở Tài chính: Thẩm định để tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện Đề án theo đúng nội dung, nhiệm vụ và phân kỳ đầu tư; thẩm định trình phê duyệt kinh phí chi tiết thực hiện các nội dung Đề án; hướng dẫn, kiểm tra các sở, ngành liên quan, các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các thủ tục thanh, quyết toán theo quy định.

4. Sở Công Thương:

a) Xây dựng hệ thống phân phối theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm hữu cơ (kết hợp với du lịch, nông nghiệp sinh thái).

b) Triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ; cập nhật thông tin thị trường trong nước và quốc tế liên quan đến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ để kịp thời thông tin đến các tổ chức, cá nhân; lồng ghép các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối thị trường của ngành với các nội dung thực hiện Đề án.

5. Sở Khoa học và Công nghệ: Nghiên cứu, đề xuất và lựa chọn các giải pháp về công nghệ, đặc biệt là các đề tài nghiên cứu trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ ứng dụng công nghệ cao; thực hiện nhân rộng các đề tài, dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ, sản xuất vật tư đầu vào đạt các tiêu chuẩn phục vụ sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

6. Hội Nông dân tỉnh:

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng đến hội viên nông dân về chủ trương, chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ; tích cực vận động và giúp nông dân áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp hữu cơ gắn với phong trào nông dân sản xuất giỏi, xây dựng và nhân rộng những điển hình tiên tiến.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc triển khai các nội dung của Đề án.

7. UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc:

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung Đề án tại địa phương.

b) Nghiên cứu, rà soát xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ vào quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đất sản xuất lâm nghiệp và cơ cấu 3 loại rừng; thực hiện công tác tuyên truyền, kêu gọi thu hút đầu tư và thực hiện công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Công thương, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc, Hội Nông dân tỉnh và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: Quản lý

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NN.

TM ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm S

Phụ lục 1. Kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2020-2025
(Kèm theo Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

9

TT	Địa phương Đổi tượng	Đà Lạt	Đà Lạt	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Tổng cộng (ha)	Sản lượng (tấn)
I	Trồng trọt (Đơn vị tính: ha)	130	140	120	150	180	70	180	180	180	70	100	100	1.600	11.750
1	Rau	50	50	60	60	30								250	6.500
2	Cây ăn quả			20			20	10	10	20	70	50		200	1.300
3	Lúa											50	100	150	600
4	Chè	20				20		30	70	60				200	1.000
5	Cà phê	20	30		50	80	30	80	50	60				400	700
6	Macca					30	20	60	50	40				200	400
7	Dược liệu	30	50	30	20	20								150	1.150
8	Nấm	10	10	10	20									50	100
II	Chăn nuôi (Đơn vị tính: con)														
1	Bò sữa			1.000	500			300	200					2.000	5.800
2	Bò thịt			50	50				100	200				400	50
3	Gà đẻ trứng				6.000	7.000		7.000						20.000	3,2 (triệu quả)

Phụ lục 2: Tổng hợp kinh phí thực hiện Đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2020-2025

(Kèm theo Quyết định số 2666/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó		
			Vốn ngân sách nhà nước	Vốn tổ chức, cá nhân đối ứng	Vốn nhân dân tự thực hiện
1	Phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ	253.605,90	6.675,90		246.930,00
a	Điều tra, khảo sát đánh giá hiện trạng sản xuất hữu cơ; xác định các vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất hữu cơ trên địa bàn tỉnh	675,90	675,90		
b	Hỗ trợ sản xuất đạt chứng nhận hữu cơ (Việt Nam, Quốc tế)	6.000,00	6.000,00		
c	Phát triển nhân rộng sản xuất nông nghiệp hữu cơ.	246.930,00			246.930,00
2	Đào tạo, tập huấn, chuyển giao các quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ:	840,64	840,64		
a	Xây dựng quy trình sản xuất hữu cơ	112,64	112,64		
b	Đào tạo, tập huấn áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ.	728,00	728,00		
3	Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ	5.622,38	2.857,50	2.764,88	
a	Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ	1.872,38	1.357,50	514,88	
b	Mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm hữu cơ	3.750,00	1.500,00	2.250,00	
4	Xây dựng thương hiệu và xúc tiến thương mại sản phẩm hữu cơ	1.550,00	775,00	775,00	
5	Hỗ trợ xây dựng chuỗi liên kết	550,00	550,00		
6	Hội nghị triển khai, tổng kết đề án	113,00	113,00		
7	Kinh phí quản lý (8,0% kinh phí từ ngân sách nhà nước)	944,96	944,96		
	Tổng cộng	263.226,88	12.757,00	3.539,88	246.930,00



(Kèm theo Quyết định số *4666* /QĐ-UBND ngày *10* /11 /2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Phụ lục 3. Chi tiết phân kỳ nguồn vốn ngân sách hỗ trợ thực hiện Đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Lâm

Đồng giai đoạn 2020-2025 giai đoạn 2019-2023

ST T	Nội dung	Tổng cộng	Tổng cộng ngân sách NN	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
				NSNN	Đổi ứng	NSN N	Đổi ứng	NSNN	Đổi ứng	NSN N	Đổi ứng	NSN N	Đổi ứng	NSNN	Đổi ứng
1	Phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ	253.605,9	6.675,9	1.125,9		1.050,0	28.817,5	900,0	43.855,3	1.200,0	53.749,8	900,0	60.015,0	1.500,0	60.492,5
a	Điều tra, khảo sát đánh giá hiện trạng sản xuất hữu cơ; xác định các vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất hữu cơ trên địa bàn tỉnh	675,9	675,9	675,9											
b	Hỗ trợ sản xuất đạt chứng nhận hữu cơ (Việt Nam, Quốc tế)	6.000,0	6.000,0	450,0		1.050,0		900,0		1.200,0		900,0		1.500,0	
c	Phát triển nhân rộng sản xuất nông nghiệp hữu cơ	246.930,0	246.930,0				28.817	5	28.817	5	28.817		60.015,0		60.492,0
2	Đào tạo, tập huấn, chuyển giao các quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ:	840,6	840,6	424,6	-	-	-	208,0	-	104,0	-	104,0	-	-	-
a	Xây dựng quy trình sản xuất hữu cơ	112,6	112,6	112,6											
b	Đào tạo, tập huấn áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ.	728,0	728,0	312,0				208,0		104,0		104,0			
3	Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ	5.622,4	2.857,5	-	-	720,0	282,9	635,0	576,4	407,5	484,9	795,0	970,7	300,0	450,0
a	Hỗ trợ xây dựng mô hình	1.872,4	1.357,5	-	-	720,0	282,9	335,0	126,4	107,5	34,9	195,0	70,7	-	-

